

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		655 293 167 588	747 599 474 236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43 034 387 555	38 573 163 990
1. Tiền	111	V.01	43 034 387 555	38 573 163 990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342 395 704 570	385 073 317 273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		332 006 133 900	379 931 713 220
2. Trả trước cho người bán	132		17 996 399 913	17 434 214 619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 200 032 081	2 200 032 081
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	27 261 724 998	21 523 543 675
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37 068 586 322)	(36 016 186 322)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		268 060 664 613	323 009 660 733
1. Hàng tồn kho	141	V.04	268 060 664 613	323 009 660 733

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 802 410 850	943 332 240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 317 894 278	925 817 715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 394 395	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	473 122 177	17 514 525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		659 793 232 445	680 679 674 507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		655 258 102 296	675 916 808 862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	654 432 743 395	674 772 566 759
– Nguyên giá	222		1 176 565 315 271	1 180 026 248 257
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(522 132 571 876)	(505 253 681 498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	825 358 901	1 144 242 103
– Nguyên giá	228		19 268 297 838	19 175 638 838
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18 442 938 937)	(18 031 396 735)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 284 253 867	2 284 253 867
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 284 253 867	2 284 253 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 250 876 282	2 478 611 778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 250 876 282	2 478 611 778
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 315 086 400 033	1 428 279 148 743

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 016 713 438 214	1 131 222 124 691
I. Nợ ngắn hạn	310		659 891 474 498	731 192 187 816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43 632 773 969	51 763 893 706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109 339 153 914	76 601 015 530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10 007 811 304	19 457 906 710
4. Phải trả người lao động	314		30 292 329 420	58 080 508 493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	23 293 241 776	23 219 811 974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	96 701 019 461	100 918 710 187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		343 562 402 397	397 903 533 959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 062 742 257	3 246 807 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		356 821 963 716	400 029 936 875
1. Phải trả người bán dài hạn	331		35 774 192 899	36 112 166 058
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42 563 327 061	44 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		278 484 443 756	319 354 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		298 372 961 819	297 057 024 052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	293 825 978 819	291 760 041 052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 432 854 831	1 366 917 064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 796 868 980	5 039 091 305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		635 985 851	(3 672 174 241)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4 546 983 000	5 296 983 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	4 546 983 000	5 296 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 315 086 400 033	1 428 279 148 743

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 192 700 967	121 186 599 554	227 739 624 859	222 182 372 515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123 192 700 967	121 186 599 554	227 739 624 859	222 182 372 515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	102 306 807 796	97 890 878 072	186 144 599 631	169 487 872 155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20 885 893 171	23 295 721 482	41 595 025 228	52 694 500 360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	814 581 852	75 538 821	840 453 402	109 077 681
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11 836 457 128	15 142 175 030	23 200 993 386	31 523 913 522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 836 457 128	15 132 483 123	23 176 607 154	29 196 815 662
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		37 853 332	159 709 998	102 090 605	632 981 761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 369 147 001	8 436 357 956	14 661 758 361	17 653 553 916
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		2 457 017 562	(366 982 681)	4 470 636 278	2 993 128 842
12. Thu nhập khác	31		198 201 123	454 545	198 201 123	94 745 254
13. Chi phí khác	32		1 825 640 499	568 426 060	1 989 926 400	2 339 848 951
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 627 439 376)	(567 971 515)	(1 791 725 277)	(2 245 103 697)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		829 578 186	(934 954 196)	2 678 911 001	748 025 145
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	193 592 335	(137 552 967)	612 973 234	238 370 784
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		635 985 851	(797 401 229)	2 065 937 767	509 654 361

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2022 đến kỳ : Q2_2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2 678 911 001	748 025 145
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	21 680 758 306	24 691 934 779
- Các khoản dự phòng	3	1 052 400 000	2 108 665 883
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(771 629 590)	2 209 843 940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14 147 786)	(7 942 019)
- Chi phí lãi vay	6	23 142 759 229	29 158 985 662
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	47 769 051 160	58 909 513 390
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	46 381 583 425	84 408 307 004
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	55 439 419 014	2 813 343 100
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23 496 296 629)	(78 869 680 524)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(164 341 067)	751 644 715
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17 187 265 738)	(25 471 153 522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1 315 309 560)	(21 553 517 648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 115 620 103	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6 250 413 289)	(318 755 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103 292 047 419	20 669 701 515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(466 952 182)	(801 443 183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16 345 882	7 487 474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(450 606 300)	(793 501 164)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	101 500 000	75 490 702 598
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96 752 980 846)	(100 400 006 746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2 016 733 775)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98 668 214 621)	(24 909 304 148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4 173 226 498	(5 033 103 797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38 573 163 990	27 181 348 481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	287 997 067	(46 081 586)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	43 034 387 555	22 102 163 098

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.

Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 498 572 061	935 815 483
- Tiền gửi ngân hàng	40 535 815 494	37 637 348 507
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	43 034 387 555	38 573 163 990

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	332 006 133 900	379 931 713 220
TCT xây dựng và phát triển hạ tầng LICOGI	2 996 500 463	4 496 500 463
Công ty thủy điện Hòa Bình	176 313 400	3 133 806 832
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Xí nghiệp xây dựng nhà số 25	242 325 568	242 325 568
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	9 247 393 907	11 647 393 907
Công ty Điện Lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Viện Năng Lượng	130 742 222	130 742 222
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
BQL dự án lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty cổ phần đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban điều hành dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà		600 120 606

Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Công ty thủy điện Sơn La		2 360 651 195
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2 Gia Lai	76 102 000	2 084 080 000
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31 745 289 182	23 226 854 129
Công ty Điện Lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2 Gia Lai	76 102 000	2 084 080 000
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1 345 312 122	
BDH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà		600 120 606
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	9 247 393 907	11 647 393 907
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty Điện Lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty Truyền tải điện 1	578 504 925	
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty Điện Lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty thủy điện Sơn La		2 360 651 195
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4 593 043 185	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	472 494 343	
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	9 971 789 992	
Công ty thủy điện Hòa Bình	176 313 400	3 133 806 832

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27 261 724 998		21 523 543 675	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	58 363 000			
- Ký cược, ký quỹ	52 970 458		97 640 458	
- Cho mượn	4 337 808 238		3 538 808 238	
- Các khoản chi hộ	113 676 574		105 519 251	
- Phải thu khác	22 698 906 728		17 781 575 728	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	27 261 724 998		21 523 543 675	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	---------	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 780 008 397		1 788 264 564	
- Công cụ, dụng cụ	10 173 652 829		10 173 652 829	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255 860 454 930		310 801 194 883	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	268 060 664 613		323 009 660 733	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	2 219 695 800		2 219 695 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	2 284 253 867		2 284 253 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	286 644 592 481	66 987 120 731	10 364 344 865		21 793 565 409	1 180 026 248 257
- Mua trong kỳ		309 800 000	372 300 000	374 293 182			1 056 393 182
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS							

đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		3 960 970 692	489 455 476				4 450 426 168
- Giảm khác		66 900 000					66 900 000
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	282 926 521 789	66 869 965 255	10 738 638 047		21 793 565 409	1 176 565 315 271
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	237 279 746 292	190 504 870 065	62 856 953 598	9 540 217 611		5 071 893 932	505 253 681 498
- Khấu hao trong năm	14 592 759 712	4 772 440 532	1 476 559 862	252 691 498		234 864 942	21 329 316 546
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		3 960 970 692	489 455 476				4 450 426 168
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	251 872 506 004	191 316 339 905	63 844 057 984	9 792 909 109		5 306 758 874	522 132 571 876
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	556 956 878 479	96 139 722 416	4 130 167 133	824 127 254		16 721 671 477	674 772 566 759
- Tại ngày cuối kỳ	542 364 118 767	91 610 181 884	3 025 907 271	945 728 938		16 486 806 535	654 432 743 395

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 281 518 376		450 942 520	19 175 638 838
- Mua trong năm							92 659 000	92 659 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 281 518 376		543 601 520	19 268 297 838
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				16 509 307 215		450 942 520	18 031 396 735
- Khấu hao trong năm					402 990 341		8 551 861	411 542 202
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				16 912 297 556		459 494 381	18 442 938 937
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				772 211 161			1 144 242 103
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				369 220 820		84 107 139	825 358 901

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của							

TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 317 894 278	925 817 715
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 204 736 988	812 660 425
b) Dài hạn	2 250 876 282	2 478 611 778
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 250 876 282	2 478 611 778
Cộng	3 568 770 560	3 404 429 493

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	343 562 402 397		61 781 270 082	116 122 401 644	397 903 533 959	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	278 484 443 756		(40 870 000 000)		319 354 443 756	
Cộng	622 046 846 153		20 911 270 082	116 122 401 644	717 257 977 715	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43 632 773 969		51 763 893 706	
CH vật tư khoan Nguyễn Trọng Cường			151 140 000	
Công ty TNHH tư vấn và XD WTS	167 024 460		597 024 460	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty CP đầu tư&XD Hưng Thịnh (mới PUSCO)	424 788 210		424 788 210	
Viện Công nghệ khoan			1 371 884 342	
Trung tâm tư vấn triển khai CN&XD Mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH Nhất Hoàng			891 710 820	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2			120 735 900	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty CP ĐTPT ngành nước và môi trường	551 603 189		551 603 189	
Công ty cổ phần thiết bị địa vật lý	40 100 000		105 100 000	
Công ty CP ĐTXD và CN MT Q&T VN	13 706 180		13 706 180	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	148 500 000		423 500 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	35 774 192 899		36 112 166 058	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425		120 735 900	
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2			120 735 900	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14 313 181 365	17 808 527 351	26 418 599 856	5 703 108 860
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	978 005 668	448 810 249	1 350 220 142	76 595 775
- Thuế thu nhập cá nhân	1 667 259 759	6 055 750 022	7 724 260 078	(1 250 297)
- Thuế tài nguyên	1 655 593 075	9 647 184 012	9 380 262 205	1 922 514 882
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126 261 824	435 680 327	442 398 327	119 543 824
- Các loại thuế khác	66 829 467	12 000 000	78 829 467	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	650 775 552	5 068 382 907	3 531 860 199	2 187 298 260
Cộng	19 457 906 710	39 476 334 868	48 926 430 274	10 007 811 304
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			80 772 984	80 772 984
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8 292 297	8 292 297
- Thuế thu nhập cá nhân	17 514 525		335 935 451	384 056 896
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	17 514 525		425 000 732	473 122 177

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23 293 241 776	23 219 811 974
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	23 293 241 776	23 219 811 974

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	96 701 019 461	100 918 710 187
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 292 436 481	1 859 819 413

- Bảo hiểm xã hội	1 150 123 943	231 267
- Bảo hiểm y tế	2 058 555	
- Bảo hiểm thất nghiệp	993 673	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 000 000	80 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44 885 871 651	46 902 605 426
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48 289 535 158	52 076 054 081
b) Dài hạn	42 563 327 061	44 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	42 563 327 061	44 563 327 061
Cộng	139 264 346 522	145 482 037 248

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(10 868 389 657)				500 000 000	22 979 933 988	279 524 734 331
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							12 235 306 721						12 235 306 721
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						1 366 917 064				500 000 000	22 979 933 988	291 760 041 052
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2 065 937 767						2 065 937 767
- Tăng khác								374 054 756					374 054 756
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác								374 054 756					374 054 756
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						3 432 854 831				500 000 000	22 979 933 988	293 825 978 819

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4 723 000 000
- Chi sự nghiệp	750 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4 546 983 000	5 296 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	221 151 651 777	202 935 525 163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 587 973 082	19 246 847 352
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	227 739 624 859	222 182 372 515
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP xây lắp điện 1		1 735 818 000

Công ty Phát triển thủy điện Sê San		9 033 739
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	224 243 547	
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		387 149 510
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa		(28 797 557)
Tổng Công ty Truyền tải điện 1		1 166 339 859
Công ty thủy điện Hòa Bình	257 862 971	
Công ty Nhiệt Điện Uông Bí Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	899 569 367	
Công ty Thủy điện Đồng Nai		26 235 000
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2		870 940 000
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La		6 673 788 182
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	857 782 346	860 132 650
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	21 831 431 478	10 738 748 886
Ban Quản lý dự án Điện 1 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9 679 327 401	2 949 091 070
Công ty Mua bán điện	108 678 896 606	78 917 142 071
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	362 454 545	1 237 714 139
Ban quản lý dự án điện 2	3 615 715 202	5 716 222 054
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	67 754 416	1 299 539 899
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	483 445 952	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	26 102 487 160	5 913 906 138
Công ty Thủy điện Sơn la	431 753 676	366 817 543
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy		1 996 638 999
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		2 358 753 758
Công ty Thủy điện Thác Bà		1 389 329 080
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		864 290 000
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	171 464 374 749	150 909 991 712

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14 680 224 882	18 577 880 443
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	21 000 000	
Cộng	186 144 599 631	169 487 872 155

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 880 800	7 487 474
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	823 572 602	101 590 207
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	840 453 402	109 077 681

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	23 176 607 154	29 196 815 662
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24 386 232	2 327 097 860
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	23 200 993 386	31 523 913 522

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	198 201 123	94 290 709
Cộng	198 201 123	94 745 254

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	289 330 678	
- Các khoản khác	1 700 595 722	2 339 848 951
Cộng	1 989 926 400	2 339 848 951

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 661 758 361	17 653 553 916
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14 661 758 361	17 653 553 916
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	102 090 605	632 981 761
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	102 090 605	632 981 761
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8 021 789 834	15 196 565 551
- Chi phí nhân công	57 455 970 166	61 838 194 053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21 741 936 581	24 691 934 779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 662 102 483	24 692 290 328
- Chi phí khác bằng tiền	52 086 987 413	61 435 974 383
Cộng	145 968 786 477	187 854 959 094

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	612 973 234	238 370 784

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính